

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/HS-ST

Ngày 30 - 7 - 2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lan Anh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lại Đức Lợi

Bà Nguyễn Thị Thêu

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Kỳ Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 29/2020/TLST-HS ngày 05 tháng 6 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 7 năm 2020, đối với:

**\* Bị cáo:** **Mai Thị T** sinh ngày 19/5/1957 tại: thành phố T1 (thị xã T1 cũ), tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: đường T2, phường T3, thành phố T1, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Đức N (đã chết) và bà Nguyễn Thị H (đã chết); chồng là Đỗ Văn T4 (đã chết); có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1979, con nhỏ nhất sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: từ năm 1970 đến năm 1973, tham gia dân quân trực chiến tập trung bảo vệ thị xã T1, quá trình sinh sống đã 3 lần bị kết án (cụ thể: Bản án hình sự sơ thẩm số 71 ngày 23/12/1993 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xử phạt 03 năm 09 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa” và tội “Trộm cắp tài sản công dân”, thời hạn tù tính từ ngày 13/11/1991; Bản án hình sự sơ thẩm số 202 ngày 29/12/1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xử phạt 24 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản của công dân”; Bản án hình sự sơ thẩm số 133 ngày 29/8/2000 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xử phạt 07 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, tổng hợp hình phạt chưa chấp hành của Bản án HSST số 202 ngày 29/12/1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, còn phải thi hành 17 tháng 13 ngày, phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là

08 năm 05 tháng 13 ngày, thời hạn tù tính từ ngày 03/4/2000, được đình chỉ thi hành án đối với phần án phí theo Quyết định số 43/QĐ-CTHA ngày 16/7/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình); bị bắt tạm giam ngày 13/01/2020, hiện tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình.

Bị cáo được trích xuất, có mặt tại phiên tòa.

\* Bị hại:

- Ông **Trần Duy H1** sinh năm 1948; trú tại: thôn P, xã P1, thành phố T1, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

- Ông **Vũ Văn V** sinh năm 1957; trú tại: phường T3, thành phố T1, tỉnh Thái Bình. (vắng mặt có lí do)

Đại diện theo ủy quyền của ông V: bà **Nguyễn Thị L** sinh năm 1963; trú tại: phường T3, thành phố T1, tỉnh Thái Bình là vợ ông V. (Có mặt)

- Ông **Bùi Văn Q** sinh năm 1958; trú tại: đường L1, phường T3, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.(vắng mặt có lí do)

- Ông **Đặng Văn T5** sinh năm 1949; trú tại: đường Q1, phường T3, thành phố T1, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Nguyễn Thị L** sinh năm 1963; trú tại: phường T3, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.(Có mặt).

- Bà **Đào Thị L1** sinh năm 1963; trú tại: đường Q1, phường T3, thành phố T1, tỉnh Thái Bình. (Có mặt)

- Bà **Ngô Thị Đ** sinh năm 1958; trú tại: đường L1, phường T3, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.(Có mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

Mai Thị T là đối tượng lao động tự do, không có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong việc xét duyệt chế độ cho người có công, nhưng đã đưa ra thông tin gian dối về việc bản thân có người quen làm ở Sở lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Bình, có khả năng “chạy” các chế độ cho người có công như: nâng hạng thương binh, chạy chế độ trợ cấp cho người bị nhiễm chất độc hoá học và các chế độ trợ cấp cho thân nhân của người tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước cho những người có nhu cầu. Tin lời Mai Thị T, 04 người sinh sống trên địa bàn xã P1 và phường T3, thành phố T1 đã giao tiền, hồ sơ nhờ Mai Thị T chạy làm chế độ nâng hạng thương binh, chất độc hóa học...Mai Thị T đã nhận tổng cộng 448.000.000 đồng và hồ sơ của người bị hại, Mai Thị T không thực hiện công việc

như đã hứa hẹn mà rút bỏ hồ sơ đã nhận và chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên, sử dụng tiền chi tiêu cá nhân. Cụ thể:

- *Chiếm đoạt tiền của gia đình ông Bùi Văn Q, sinh năm 1958, trú tại phường T3, thành phố T1, tỉnh Thái Bình 85.000.000 đồng:*

Vào tháng 5/2014, bị cáo T thường xuyên đến nhà ông Q để rửa xe máy, qua chuyện trò với ông Q, biết ông Q đang được hưởng trợ cấp thương binh loại 4/4, T nói với ông Q có mối quan hệ với anh T6 - Trưởng phòng Tổ chức Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Bình, đã chạy chế độ cho nhiều người nên có khả năng chạy chế độ nâng hạng thương binh cho ông Q từ loại 4/4 lên loại 2/4, thời gian làm 2 tháng, chi phí 85.000.000 đồng, ông Q đồng ý; nhưng do chưa chuẩn bị được tiền nên đến tháng 9/2014, ông Q mới đưa được 30.000.000 đồng và bản photo Giấy chứng nhận bị thương, bệnh án về thần kinh tọa, Quyết định phục viên. Sau đó, T nhiều lần đến nhà yêu cầu giao số tiền còn lại, nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn ông Q đề nghị được giao làm nhiều lần; tháng 5/2015, ông Q giao cho T 25.000.000 đồng; cuối năm 2015, ông Q giao cho T 25.000.000 đồng; cuối tháng 8/2016, ông Q giao nốt cho T 5.000.000 đồng còn lại; tất cả các lần giao tiền đều không viết giấy biên nhận; tổng số tiền ông Q đã giao cho T là 85.000.000 đồng; T hẹn đến cuối năm 2016 sẽ làm xong. Quá thời gian đã hẹn, ông Q thúc giục T nhiều lần nhưng không có kết quả; ông Q cùng vợ là bà Đ đã nhiều lần yêu cầu T hoàn trả lại tiền nhưng T cứ nói dối dần. Đầu tháng 7/2019, T gọi điện thoại cho ông Q nói dối chuẩn bị chứng minh thư nhân dân để T dẫn xuống Hội đồng giám định y khoa đối chiếu với hồ sơ T đã gửi đến Hội đồng giám định y khoa trước đó. Khi đến Trụ sở Hội đồng giám định, T yêu cầu ông Q đứng ngoài cổng chờ, còn T giả vờ cầm chứng minh thư nhân dân của ông Q vào, nhưng không gặp ai. Khoảng 20 phút sau, T ra nói dối đã đối chiếu xong, đến cuối tháng 7/2019 sẽ nhận được quyết định hưởng trợ cấp thương binh loại 2/4. Đến ngày 31/7/2019, vẫn không nhận quyết định như T hứa, ông Q và vợ là bà Ngô Thị Đ yêu cầu trả lại tiền nhưng không được, ông Q yêu cầu T viết giấy biên nhận, T không viết mà lại yêu cầu ông Q viết giấy biên nhận tiền, T đã ký, hẹn ngày 15/10/2019 trả tiền vợ chồng ông Q nhưng đến nay T vẫn chưa trả.

- *Chiếm đoạt tiền của gia đình ông Trần Duy H1, sinh năm 1948, trú tại thôn P, xã P1, thành phố T1 52.000.000 đồng:*

Ông H1 tham gia quân đội chống Mỹ cứu nước tại chiến trường miền Nam từ tháng 2/1967 đến tháng 01/1970, do bị thất lạc giấy tờ khi ra quân, nên chưa làm được chế độ trợ cấp cho người bị nhiễm chất độc hóa học. Đầu năm 2017, nghe được thông tin Mai Thị T nhận “chạy” các chế độ cho người có công hưởng các phụ cấp của Nhà nước, ông H1 tìm đến nhờ Mai Thị T làm thủ tục hưởng trợ cấp

chất độc da cam, được T đồng ý. T giới thiệu: bản thân có người nhà làm ở Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Bình có thể làm được các chế độ trợ cấp cho người có công và thỏa thuận với ông H1 chi phí hết 30.000.000 đồng. Ngày 18/3/2017, ông H1 mang 30.000.000 đồng, các giấy tờ và giấy biên nhận tiền viết sẵn với nội dung: “*Tôi là Mai Thị T phường T3 có nhận 1 bộ hồ sơ của anh Trần Duy H1 để làm thủ tục hưởng chế độ chất độc hóa học gồm có các bản photo... và 30.000.000 (Ba mươi triệu đồng chẵn)*”, đến nhà T, giao cho T; T nhận tiền, các giấy tờ và ký vào giấy biên nhận tiền. Để tạo niềm tin, tháng 4/2017, T gọi điện thoại cho ông H1 nói đi cùng đến Trung tâm giám định y khoa Thái Bình để giám định sức khỏe. Khi đến Trung tâm giám định, T dẫn ông H1 vào phòng chờ, bảo ông H1 ngồi đợi ở đó, còn T đến phòng đăng ký lấy tờ khai ra đưa cho ông H1, yêu cầu ông H1 điền các thông tin cá nhân vào tờ khai rồi đưa lại cho T để T vào trong nộp nhưng T không gặp ai, mà quay trở ra, cùng ông H1 đi về. Ngày 24/7/2017, T tiếp tục gọi điện thoại giục ông H1, đưa thêm 5.000.000 đồng để nộp tiền phí giám định. Ông H1 đưa cho T 5.000.000 đồng, đồng thời viết giấy biên nhận với nội dung: “*Hồi 8h20’ sáng ngày 24/7/2017, Tôi là Trần Duy H1 có giao cho cô Mai Thị T trú quán tại phường T3 có nhận 2 bộ hồ sơ đã công chứng gồm có 1, 2 tờ photo công chứng sổ hộ khẩu. 2, 2 ảnh 3x4. 3, 2 tờ đơn đề nghị với chính quyền UBND xã P1 về vấn đề mất giấy tờ gốc có công chứng. 2 tờ đơn đề nghị với UBND thành phố đã xác nhận về vấn đề mất giấy tờ gốc đã công chứng. 4, 2 giấy xác nhận của Tổng công ty tư vấn thiết kế đã công chứng. 5, 2 giấy xác nhận của binh Đoàn 12 đã công chứng... và 5.000.000 đ (Năm triệu đồng chẵn)*”, đưa cho T ký. Ngày 21/12/2017, T gọi điện thoại cho ông H1 yêu cầu đưa thêm 2.000.000 đồng để bồi dưỡng cho cán bộ làm hồ sơ. Ông H1 đến nhà đưa cho T 2.000.000 đồng, viết giấy biên nhận nội dung “*Hôm nay ngày 21/12/2017 gửi Cô T (Mai Thị T) 2 triệu đồng (Hai triệu đồng chẵn)*”, đưa cho T ký. Ngày 27/12/2017 (ngày 10/11/2017 âm lịch) T lại gọi điện cho ông H1 nói đổi hồ sơ sắp được rồi và có thể làm chế độ hưởng trợ cấp người nhiễm chất độc da cam từ loại 4 lên loại 1, để làm được việc này thì ông H1 phải đưa thêm 15.000.000 đồng, nghe xong, ông H1 đồng ý. Khi giao 15.000.000 đồng, ông H1 viết giấy biên nhận tiền, nhưng T không ký, T nói để ký sau. Tổng số tiền ông H1 đã đưa cho Mai Thị T là 52.000.000 đồng.

- *Chiếm đoạt tiền của gia đình ông Vũ Văn V, sinh năm 1957, phường T3, thành phố T1, tỉnh Thái Bình số tiền 61.000.000 đồng:*

Ông V được hưởng chế độ thương binh loại 4/4 từ năm 1988. Năm 2017, thông qua ông Trần Duy Hùng, trú tại thôn P, xã P1, thành phố T1 và ông Đặng Văn T5, trú tại phường T3, thành phố T1 biết Mai Thị T chạy nâng hạng thương binh. Ông V đến nhà T nhờ chạy chế độ nâng hạng thương binh từ loại 4/4 lên loại

1/4. Khi gặp T nói: đang có đợt làm các chế độ trợ cấp rất nhanh, chỉ vài hôm là đi giám định ngay, làm thủ tục chỉ hết khoảng từ 02 đến 03 tháng, nếu làm thủ tục nâng hạng thương binh từ loại 4 lên loại 1 chi phí khoảng 35.000.000 đồng, thời gian làm thủ tục khoảng 3 tháng, ông V đồng ý. Tháng 12/2017, ông V cùng vợ là bà Nguyễn Thị L đến nhà đưa cho T 35.000.000 đồng và bản photo Quyết định xuất ngũ, sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân, thẻ thương binh. Ông V yêu cầu viết giấy biên nhận tiền nhưng T không viết. Bà L tự viết giấy biên nhận với nội dung: *“Tôi là Nguyễn Thị L T3 T1: Hôm nay ngày ... tháng 12 năm 2017 tôi cho chị Mai Thị T vay số tiền là 35 triệu đồng (Ba năm triệu đồng chẵn)”*, T ký vào phần người vay tiền. Khoảng 02 ngày sau, T gọi điện thoại cho ông V yêu cầu đưa thêm 6.000.000 đồng để làm thủ tục giám định lại thương tật. Bà L đến đưa cho Mai Thị T 6.000.000 đồng. Tháng 01/2018, T nói với vợ chồng ông V có thể làm thủ tục cho bà L được hưởng phụ cấp người nuôi dưỡng, chăm sóc người có công, chi phí hết 10.000.000 đồng, ông V đồng ý. Sau đó, ông V nhờ ông Trần Duy H1 chở đến nhà T giao 10.000.000 đồng. Ba ngày sau, T giục ông V đưa thêm tiền để làm sổ bảo hiểm cho bà L. Ông V nhờ ông H1 chở đến nhà đưa cho T 1.000.000 đồng. Bốn ngày sau, T lại yêu cầu đưa thêm 2.000.000 đồng để làm sổ bảo hiểm cho bà L, bà L cầm 2.000.000 đồng đến đưa cho T. Tháng 5/2018, thấy ông V bị liệt chân, T nói đưa thêm 6.000.000 đồng để làm thủ tục nhận xe lăn. Ông V đồng ý và nhờ ông H1 chở đến nhà T, đưa cho Mai Thị T 6.000.000 đồng. Cuối năm 2018, T gọi điện thoại cho ông V yêu cầu đưa thêm 1.000.000 đồng để bồi dưỡng cho cán bộ làm hồ sơ, ông V đưa cho ông H1 1.000.000 đồng nhờ đưa cho Mai Thị T. Tổng số tiền gia đình ông Vũ Văn V, bà Nguyễn Thị L đưa cho Mai Thị T 61.000.000 đồng.

- *Chiếm đoạt tiền của gia đình ông Đặng Văn T5, sinh năm 1949, trú tại phường T3, thành phố T1250.000.000 đồng:*

Ông T5 có thời gian tham gia quân đội kháng chiến chống Mỹ, hiện đang được hưởng chế độ thương binh loại 4/4. Đầu tháng 9/2017, ông Trần Duy H1 dẫn ông T5 đến nhà Mai Thị T đặt vấn đề nhờ Mai Thị T chạy giúp nâng hạng thương binh cho ông T5 từ hạng 4/4 lên hạng 1/4. T tự giới thiệu với ông T5 là bản thân có chuyên môn 11 năm làm chế độ chính sách cho người có công, có mối quan hệ quen biết và đang chạy cho nhiều người hưởng chế độ người có công, nhận lời “chạy” nâng hạng thương binh cho ông T5 từ loại 4 lên loại 1, chi phí hết 35.000.000 đồng, ông T5 đồng ý. Ngày hôm sau, ông T5 đi đến đưa T 35.000.000 đồng, kèm theo các giấy tờ như: 04 ảnh 3x4, bản photo chứng minh nhân dân, thẻ thương binh, sổ hộ khẩu...T nhận tiền, giấy tờ và viết biên nhận tiền đưa cho ông T5 (đến nay giấy biên nhận tiền bị thất lạc). Tháng 10/2017, T yêu cầu và nhận tiếp của ông T5 thêm 30.000.000 đồng để làm hưởng chế độ chất độc màu da cam.

Tháng 11/2017, T yêu cầu và nhận tiếp của ông T5 30.000.000 đồng để làm thủ tục hưởng trợ cấp người có công chăm sóc người bị nhiễm chất độc hóa học cho bà Đào Thị L2 (vợ ông T5). Tháng 12/2017, T yêu cầu và nhận của ông T5 thêm 30.000.000 đồng để làm hưởng phụ cấp chất độc da cam cho con trai ông T5 là anh Đặng Phúc L3. Lần này, T viết, ký cho ông T5 giấy biên nhận với nội dung: “*Hôm nay là ngày 21/12/2017 tôi là Mai Thị T có vay của bác Đặng Văn T5 số tiền là 30.000.000 đồng. Khi nào anh T5 cần tôi trả ngay. Thỏa thuận*”. Đến tháng 11/2018, T yêu cầu và nhận của ông T5 thêm 35.000.000 đồng để làm hưởng phụ cấp chất độc da cam cho con trai ông T5 là anh Đặng Văn T7. Ngày 16/11/2018, ông T5 đến nhà, đưa cho T 35.000.000 đồng, T viết, ký giao cho ông T5 giấy biên nhận với nội dung: “*Tôi Đặng Văn T5 T3 có gửi cô T T3 số tiền 35 triệu đồng chẵn*”. Tháng 02/2019, T yêu cầu ông T5 đưa thêm 16.000.000 đồng để làm thủ tục nhận xe lăn ba bánh cho ông T5 và làm sổ bảo hiểm chăm sóc thương binh nặng cho bà L2, ông T5 đến nhà đưa cho T 16.000.000 đồng. Tháng 3/2019, T yêu cầu ông T5 đưa thêm 15.000.000 đồng để nhận quyết định hưởng chế độ thương binh nặng loại 1/4, ông T5 đến nhà đưa cho Mai Thị T 15.000.000 đồng. Cuối tháng 3/2019, T yêu cầu ông T5 đưa thêm 16.000.000 đồng để làm nhanh chế độ hưởng phụ cấp chất độc hóa học cho bà L2 và các con ông T5, ông T5 đến nhà đưa cho T 16.000.000 đồng. Tháng 4/2019, T yêu cầu ông T5 đưa thêm 20.000.000 đồng để T “tác động” đến cơ quan chức năng cho ông T5 và vợ con được nhận nhanh các quyết định hưởng phụ cấp chất độc hóa học, ông T5 đến nhà đưa cho Mai Thị T 20.000.000 đồng. Tháng 5/2019, T yêu cầu ông T5 đưa thêm 14.500.000 đồng để “bồi dưỡng” cho cán bộ làm quyết định hưởng phụ cấp chất độc hóa học, ông T5 đến nhà đưa cho T 14.500.000 đồng. Tháng 8/2019, Mai Thị T nhiều lần đến nhà ông T5 yêu cầu ông T5 đưa 8.500.000 đồng để lấy các quyết định hưởng phụ cấp cho bà L2 và các con của ông T5, do ông T5 không còn tiền nên bà L2 lấy 8.500.000 đồng đưa cho T. Tổng số tiền gia đình ông Đặng Văn T5, bà Đào Thị L2 đã đưa cho Mai Thị T 250.000.000 đồng.

Cáo trạng số 31/CT-VKSTB ngày 04/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã truy tố bị cáo Mai Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

#### **Tại phiên tòa;**

- Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi như cáo trạng truy tố, số tiền 448.000.000 đồng chiếm đoạt được, bị cáo đã dùng trả nợ và chi tiêu hết chứ không đưa cho ai, thực tế bị cáo cũng không quen biết ai ở Sở lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Bình, bị cáo đã nói dối bị hại để chiếm đoạt tiền của họ.

- Các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đầu khai: do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên họ đều mong muốn tăng thêm một phần trợ cấp nên khi thấy bị cáo Mai Thị T nói rằng bị cáo có quan hệ quen biết với cán bộ thuộc Sở Lao động thương binh xã hội, có khả năng “chạy” nâng hạng thương binh, đa cam nên họ đã tin và đã đưa tiền cho bị cáo để nhờ “chạy” giấy tờ, chế độ như nội dung cáo trạng đã nêu. Họ đều tỏ thái độ rất bức xúc và yêu cầu bị cáo trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt; đề nghị Tòa án xét xử thật nghiêm minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình giữ nguyên truy tố đối với bị cáo; đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Tuyên bố bị cáo Mai Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

+ Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo T từ 12 năm đến 13 năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 13/01/2020.

+ Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo do bị cáo đang bị tạm giam, không có thu nhập;

+ Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; buộc bị cáo Mai Thị T phải bồi thường cho người bị hại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể: trả ông Q 85.000.000 đồng, trả ông V 61.000.000 đồng, trả ông H1 52.000.000 đồng, trả ông T5 250.000.000 đồng.

+ Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- Bị cáo không tranh luận và nói lời sau cùng: Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:**

[1] Về quyết định tố tụng, hành vi tố tụng: Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, lời khai của bị cáo Mai Thị T tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị hại, của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, phù hợp các tài liệu, chứng cứ cơ quan điều tra đã thu thập có

trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ căn cứ để kết luận: Để có tiền trả nợ và chi tiêu, trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2014 đến tháng 8 năm 2019, bị cáo Mai Thị T đã tự giới thiệu là mình có quan hệ quen biết với cán bộ Sở lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Bình và có thể “chạy” cho người có nhu cầu được hưởng các chính sách của Nhà nước như nâng hạng thương binh, hưởng chế độ chất độc hóa học, trợ cấp cho người có công chăm sóc thương binh để lừa đảo, chiếm đoạt của gia đình ông Trần Duy H1 52.000.000 đồng; của vợ chồng ông Vũ Văn V, bà Nguyễn Thị L 61.000.000 đồng; của vợ chồng ông Bùi Văn Q, bà Ngô Thị Đ 85.000.000 đồng và của vợ chồng ông Đặng Văn T5, bà Đào Thị L2 250.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo Mai Thị T đã chiếm đoạt là 448.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi tám triệu đồng).

Hành vi của bị cáo Mai Thị T đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

*“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

...

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:*

*a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;*

...

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”.*

[3] Xét tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo, thì thấy:

Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác – là khách thể được pháp luật hình sự bảo hộ, mặc dù bị cáo là người có đầy đủ lực hành vi dân sự nhưng bị cáo không chịu khó lao động, kiếm tiền một cách chính đáng mà lại lợi dụng sự nhẹ dạ, cả tin, thiếu hiểu biết của người khác để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của họ, đa số họ là thương binh, người già, người có điều kiện hoàn cảnh khó khăn, có người còn phải vay mượn, thậm chí bán cả đất đai để có tiền đưa cho bị cáo. Điều đó cho thấy bị cáo bất chấp pháp luật, bất chấp đạo đức, cố tình thực hiện vi phạm chiếm đoạt tài sản của người khác; hành vi phạm tội của bị cáo không chỉ làm cho nhiều gia đình lâm

vào hoàn cảnh khấp khểnh về kinh tế mà gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự ở địa phương.

[4] Xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, thì thấy:

Bị cáo là người có nhân thân xấu, đã từng 3 lần bị kết án, bị phạt tù về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa”, “Trộm cắp tài sản công dân” và “Mua bán trái phép chất ma túy” nhưng sau khi chấp hành xong hình phạt tù, bị cáo vẫn không chịu rèn luyện, tu dưỡng mà còn tiếp tục phạm tội. Trong vụ án này, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là “Phạm tội 02 lần trở lên”. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “*Người phạm tội thành khẩn khai báo*” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo đã có thời gian tham gia thanh niên xung phong. Việc bị cáo tham gia dân quân trực chiến tập trung bảo vệ thị xã Thái Bình từ năm 1970 đến năm 1973, được coi là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về mức hình phạt chính và biện pháp chấp hành hình phạt:

Trên cơ sở xem xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, xét thấy cần phải xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để bị cáo có thời gian cải tạo, giáo dục bị cáo ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, đồng thời để cũng để phục vụ công tác đấu tranh và phòng ngừa tội phạm song cũng cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để thể hiện sự khoan hồng của Đảng và Nhà nước, như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình là phù hợp.

[6] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo là người cao tuổi, không có thu nhập nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Toàn bộ số tiền bị cáo Mai Thị T chiếm đoạt được, bị cáo đã tiêu dùng hết; đến nay, bị cáo Mai Thị T chưa bồi thường cho những người bị hại một khoản tiền nào. Những người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan họ đều yêu cầu bị cáo phải trả lại cho gia đình họ toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Vì vậy cần buộc bị cáo bồi thường ông Trần Duy H1 52.000.000 đồng; bồi thường cho vợ chồng ông Vũ Văn V và bà Nguyễn Thị L 61.000.000 đồng, vợ chồng ông Bùi Văn Q và bà Ngô Thị Đ 85.000.000 đồng; bồi thường cho vợ chồng ông Đặng Văn T5 và bà Đào Thị L2 250.000.000 đồng theo quy định khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, khoản 1 Điều 589 Bộ luật Dân sự.

[7] Về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án dân sự và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chậm thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Tuyên bố: Bị cáo Mai Thị T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 Bộ luật hình sự năm 2015: xử phạt bị cáo Mai Thị T 12 (Mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 13/01/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, khoản 1 Điều 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Mai Thị T phải bồi thường cho ông Trần Duy H1 52.000.000 đồng (*Năm hai triệu đồng*); bồi thường cho vợ chồng ông Vũ Văn V và bà Nguyễn Thị L 61.000.000 đồng (*Sáu một triệu đồng*); vợ chồng ông Bùi Văn Q và bà Ngô Thị Đ 85.000.000 đồng (*Tám lăm triệu đồng*); bồi thường cho vợ chồng ông Đặng Văn T5 và bà Đào Thị L2 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

4. Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bị cáo Mai Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 21.920.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Mai Thị T, các bị hại là ông H1, ông T5, ông V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L, bà Đ, bà L2 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 30/7/2020. Ông Q có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm./.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân*

*sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Cơ quan Thi hành án hình sự, Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Sở tư pháp tỉnh Thái Bình;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Nguyễn Thị Lan Anh**